

Báo cáo tài chính Quý I năm 2020  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG  
Văn phòng Công ty



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>797.859.195.529</b>	<b>697.427.884.597</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>161.051.786.925</b>	<b>78.960.581.499</b>
111	1. Tiền		20.551.786.925	8.460.581.499
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.500.000.000	70.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>48.200.000.000</b>	<b>47.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.200.000.000	47.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>476.642.799.523</b>	<b>461.973.854.824</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.597.755.254	5.513.016.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	210.456.902
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	466.923.673.806	454.269.626.957
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		951.413.725	2.810.798.214
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(830.043.262)	(830.043.262)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>47.984.321.779</b>	<b>50.015.465.087</b>
141	1. Hàng tồn kho	6	47.984.321.779	50.015.465.087
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.980.287.302</b>	<b>58.977.983.187</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		254.859.012	335.320.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.158.696.791	53.985.145.268
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.566.731.499	4.657.517.807
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.237.432.770.425</b>	<b>1.290.494.685.648</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.196.117.593.733</b>	<b>1.244.710.911.105</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.192.909.559.048	1.241.124.573.634
222	- Nguyên giá		2.447.457.844.928	2.446.092.323.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.254.548.285.880)	(1.204.967.749.956)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.208.034.685	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.195.114.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.987.080.088)	(6.446.777.302)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.608.453.930</b>	<b>11.827.751.832</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.608.453.930	11.827.751.832
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>21.938.000.000</b>	<b>22.638.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	21.938.000.000	21.938.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	700.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.768.722.762</b>	<b>11.318.022.711</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.768.722.762	11.318.022.711
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.035.291.965.954</b>	<b>1.987.922.570.245</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.073.786.974.428</b>	<b>1.038.365.143.369</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>203.941.490.374</b>	<b>168.519.659.315</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		15.693.248.336	6.002.699.680
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.300.360.127	2.674.308.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.220.835.764	4.401.835.172
314	4. Phải trả người lao động		25.678.653.852	27.020.941.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.149.900.286	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	20.537.844.468	12.601.241.131
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	89.152.791.727	98.015.983.682
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		31.219.226.992	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.988.628.822	16.629.414.263
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>869.845.484.054</b>	<b>869.845.484.054</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	860.831.484.054	860.831.484.054
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>961.504.991.526</b>	<b>949.557.426.876</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>961.504.991.526</b>	<b>949.557.426.876</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		125.365.703.976	125.365.703.976
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.069.887.550	82.122.322.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.122.322.900	82.122.322.900
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.947.564.650	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.035.291.965.954</b>	<b>1.987.922.570.245</b>



Trần Việt Cường  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	213.662.540.873	199.130.792.573	213.662.540.873	199.130.792.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.662.540.873	199.130.792.573	213.662.540.873	199.130.792.573
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	141.281.355.459	127.464.467.362	141.281.355.459	127.464.467.362
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.381.185.414	71.666.325.211	72.381.185.414	71.666.325.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	498.514.660	593.540.629	498.514.660	593.540.629
22	7. Chi phí tài chính	18	5.060.785.597	4.449.847.157	5.060.785.597	4.449.847.157
25	8. Chi phí bán hàng	19	33.347.176.136	35.187.471.542	33.347.176.136	35.187.471.542
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	19.623.148.900	18.763.782.085	19.623.148.900	18.763.782.085
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.848.589.441	13.858.765.056	14.848.589.441	13.858.765.056
31	11. Thu nhập khác		2.282.904.690	2.054.739.249	2.282.904.690	2.054.739.249
32	12. Chi phí khác		2.197.038.318	2.069.648.299	2.197.038.318	2.069.648.299
40	13. Lợi nhuận khác		85.866.372	(14.909.050)	85.866.372	(14.909.050)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.934.455.813	13.843.856.006	14.934.455.813	13.843.856.006
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	2.986.891.163	2.771.403.728	2.986.891.163	2.771.403.728
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.947.564.650	11.072.452.278	11.947.564.650	11.072.452.278



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2020  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/03/2020	đến 31/03/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		257.204.462.349	244.075.196.793
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(26.510.393.199)	(32.236.204.202)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.831.310.712)	(47.281.620.771)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.496.056.131)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.776.254.287	(13.856.085.163)
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		4.967.194.876	(4.820.897.419)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>188.110.151.470</b>	<b>145.880.389.238</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(27.654.065.843)	(33.676.607.643)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ		(70.000.000.000)	(56.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ		-	15.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		498.345.754	593.359.853
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(97.155.720.089)</b>	<b>(74.583.247.790)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	2.035.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.863.191.955)	(5.848.780.160)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>		<b>(8.863.191.955)</b>	<b>(3.813.780.160)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>82.091.239.426</b>	<b>67.483.361.288</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		127.160.547.499	60.500.364.147
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>209.251.786.925</b>	<b>127.983.725.435</b>



Trần Việt Cường  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
 Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I năm 2020

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 10).



### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên



độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	34.620.993	36.222.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.517.165.932	8.424.358.547
Các khoản tương đương tiền	140.500.000.000	70.500.000.000
	<b>161.051.786.925</b>	<b>78.960.581.499</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền nước	3.412.820.854	868.524.376
Phải thu đặt máy nước	4.208.235.516	4.362.648.516
Các đối tượng khác	1.976.698.884	281.843.121
	<b>9.597.755.254</b>	<b>5.513.016.013</b>

### 5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

### 6. Hàng tồn kho

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	44.933.496.314	46.366.188.639
Công cụ, dụng cụ	491.429.594	332.935.142
Chi phí SXKD dở dang	2.425.544.079	3.028.886.372
Thành phẩm	133.851.792	137.769.934
Hàng hoá	-	149.685.000
	<b>47.984.321.779</b>	<b>50.015.465.087</b>



**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Số tăng trong kỳ	-	1.323.102.000	8.919.338	33.500.000	-	1.365.521.338
- Mua mới	-	-	-	33.500.000	-	33.500.000
- Tặng khác	-	1.323.102.000	8.919.338	-	-	1.332.021.338
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>643.627.895.342</b>	<b>222.251.075.266</b>	<b>1.564.228.299.681</b>	<b>6.583.261.490</b>	<b>10.767.313.149</b>	<b>2.447.457.844.928</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	310.197.560.226	119.603.052.498	761.146.656.679	5.399.516.822	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Số tăng trong kỳ	11.205.896.834	5.129.636.255	32.864.014.174	173.425.330	207.563.331	49.580.535.924
- Khấu hao trong kỳ	11.205.896.834	5.129.636.255	32.864.014.174	173.425.330	207.563.331	49.580.535.924
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>321.403.457.060</b>	<b>124.732.688.753</b>	<b>794.010.670.853</b>	<b>5.572.942.152</b>	<b>8.828.527.062</b>	<b>1.254.548.285.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	333.430.335.116	101.324.920.768	803.072.723.664	1.150.244.668	2.146.349.418	1.241.124.573.634
Tại ngày 31/03/2020	322.224.438.282	97.518.386.513	770.217.628.828	1.010.319.338	1.938.786.087	1.192.909.559.046



**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/03/2020 là 10.195.114.773 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 162.000.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 540.302.786 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2020 là 6.987.080.088 VND.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.442.044.890	10.035.519.225
Sửa chữa lớn	5.963.998.994	-
Mua sắm tài sản cố định	36.127.575	-
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117	166.282.471	1.792.232.607
	<b>16.608.453.930</b>	<b>11.827.751.832</b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>-</b>

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.056.131
Thuế thu nhập cá nhân	-	320.625.244
Thuế tài nguyên	-	226.061.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	321.000.000	-
Các loại thuế khác	899.835.764	1.859.091.997
	<b>1.220.835.764</b>	<b>4.401.835.172</b>



**12. Phải trả khác**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	8.563.687.534	5.634.442.245
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	645.969.459	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	10.236.720.534	1.274.882.013
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	561.982.619	-
Các khoản phải trả khác	529.484.322	462.070.216
	<b>20.537.844.468</b>	<b>12.601.241.131</b>
<b>b) Dài hạn (*)</b>		
	<b>9.014.000.000</b>	<b>9.014.000.000</b>

(\*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành

**13. Vay**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868
Các ngân hàng thương mại	18.832.161.962	27.695.353.917
	<b>89.152.791.727</b>	<b>98.015.983.682</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714
Dự án Minh Đức	1.765.777.661	1.765.777.661
Dự án ADB	710.072.126.461	710.072.126.461
Các ngân hàng thương mại	73.997.296.218	73.997.296.218
	<b>860.831.484.054</b>	<b>860.831.484.054</b>



14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>86.862.525.326</b>	<b>78.143.206.716</b>	<b>907.075.132.042</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	78.723.816.035	78.723.816.035
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	30.598.500.784	-	30.598.500.784
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>125.365.703.976</b>	<b>82.122.322.900</b>	<b>949.557.426.876</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>125.365.703.976</b>	<b>82.122.322.900</b>	<b>949.557.426.876</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	11.947.564.650	11.947.564.650
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>125.365.703.976</b>	<b>94.069.887.550</b>	<b>961.504.991.526</b>



**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>742.069.400.000</b>	<b>742.069.400.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	209.417.165.944	195.286.785.750
Lắp đặt máy nước	1.559.494.321	1.752.752.621
Nước tinh khiết	1.628.224.208	1.354.491.483
Nước máy nhanh	1.057.656.400	736.762.719
	<b>213.662.540.873</b>	<b>199.130.792.573</b>



**16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Kinh doanh nước sạch	137.259.420.619	123.875.305.823
Lắp đặt máy nước	1.453.767.164	1.559.000.657
Nước tinh khiết	1.535.756.402	1.304.186.693
Nước máy nhanh	1.032.411.274	725.974.189
	<b>141.281.355.459</b>	<b>127.464.467.362</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền gửi	498.514.660	593.540.629
	<b>498.514.660</b>	<b>593.540.629</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí lãi vay	5.060.785.597	4.449.847.157
	<b>5.060.785.597</b>	<b>4.449.847.157</b>

**19. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nhân viên	22.709.351.427	24.508.398.881
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	40.356.345	62.598.108
Chi phí dụng cụ quản lý	297.848.643	261.055.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.644.710.500	8.738.977.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.574.221	1.096.414.852
Chi phí bằng tiền khác	263.335.000	520.027.355
	<b>33.347.176.136</b>	<b>35.187.471.542</b>



**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.251.691.241	12.096.263.514
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	459.691.481	32.563.239
Chi phí dụng cụ quản lý	484.906.225	196.512.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.546.812.399	1.488.621.729
Chi phí hội nghị, lễ tân	895.136.110	801.076.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.515.018.985	1.123.791.691
Chi phí bằng tiền khác	2.469.892.459	3.024.953.078
	<b>19.623.148.900</b>	<b>18.763.782.085</b>

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.934.455.813</b>	<b>13.843.856.006</b>
Điều chỉnh giảm:		
- Chi phí khấu hao	-	13.162.634
Thu nhập chịu thuế	14.934.455.813	13.857.018.640
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.986.891.163</b>	<b>2.771.403.728</b>

**22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này.


**23. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


**24. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty**

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2020.



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2020